

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
XÃ DƯƠNG HÒA

Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Số: 67/BC-UBND

Dương Hòa, ngày 03 tháng 7 năm 2020

BÁO CÁO

Kết quả kiểm kê đất đai năm 2019

Thực hiện Điều 34 của Luật Đất đai năm 2013; Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013; Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 17/6/2019 của Thủ tướng Chính Phủ về việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019; Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, Quyết định số 1762/QĐ-BTNMT ngày 14/7/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Ban hành phương án thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019; Quyết định số 2436/QĐ-UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt phương án kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất đai năm 2019 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế, Chỉ thị số 15/CT-UBND ngày 08/7/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019

Công tác thống kê, kiểm kê đất đai là một trong những nội dung quan trọng của công tác quản lý Nhà nước về đất đai, trong đó thống kê đất đai được thực hiện hàng năm và kiểm kê đất đai được thực hiện định kỳ 05 năm một lần.

Kiểm kê đất đai năm 2019 nhằm điều tra, đánh giá đúng thực trạng tình hình quản lý, sử dụng và biến động đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất các cấp (tỉnh, huyện, xã) làm cơ sở để đề xuất việc xây dựng và hoàn thiện chính sách pháp luật đất đai, phục vụ việc lập quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025; cung cấp kịp thời, đầy đủ những thông tin cần thiết, chính xác về đất đai để hoạch định các chính sách, xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội nói chung và việc quản lý sử dụng có hiệu quả, hợp lý vốn tài nguyên đất nói riêng trên địa bàn tỉnh; đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành kinh tế, văn hoá, xã hội và an ninh quốc phòng.

I. TÌNH HÌNH TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I.1. Thời gian thực hiện và đơn vị thi công:

a. Thời gian thực hiện:

- Từ tháng 01 năm 2020 đến tháng 4 năm 2020 điều tra ngoại nghiệp bản đồ khoanh đất, tổng hợp số liệu

- Tháng 4 năm 2020 biên tập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

b. Đơn vị thi công:

Xí nghiệp Tài nguyên và Môi trường 3- Chi nhánh Tổng Công ty Tài nguyên và Môi trường Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên.

c. Tổ chức kiểm tra nghiệm thu:

- Đơn vị thi công đã tổ chức kiểm tra nghiệm thu ngoại nghiệp và nội nghiệp toàn bộ sản phẩm.

- Cấp xã phối hợp với cấp huyện kiểm tra nghiệm thu ngoại nghiệp và nội nghiệp đối với sản phẩm theo quy định.

- Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với cấp xã và cấp huyện kiểm tra nghiệm thu ngoại nghiệp và nội nghiệp đối với sản phẩm theo quy định.

I.1.1. Phương pháp điều tra, thu thập số liệu kiểm kê đất đai

a) Phương pháp thu thập thông tin hiện trạng sử dụng đất phục vụ tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai cấp xã thực hiện như sau:

- Thông tin hiện trạng sử dụng đất để tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai cấp xã được thu thập bằng phương pháp điều tra, khoanh vẽ từ hồ sơ địa chính và các hồ sơ thủ tục hành chính về đất đai, hồ sơ thanh tra, kiểm tra sử dụng đất đã thực hiện ở các cấp trong kỳ, kết hợp điều tra thực địa để rà soát chỉnh lý khu vực biến động và khoanh vẽ bổ sung các trường hợp sử dụng đất chưa thể hiện trên tài liệu bản đồ sử dụng để điều tra kiểm kê; Kết quả điều tra, khoanh vẽ phải thể hiện được các khoanh đất theo các chỉ tiêu kiểm kê quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Thông tư số 27/2018/TT- BTNMT lên bản đồ điều tra kiểm kê (mỗi khoanh đất phải đồng nhất một loại đất, do một loại đối tượng sử dụng hoặc đối tượng được Nhà nước giao quản lý cần kiểm kê) để tính toán diện tích và tổng hợp vào Bảng liệt kê danh sách các khoanh đất kiểm kê đất đai làm cơ sở để tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Bản đồ sử dụng để điều tra kiểm kê ở cấp xã được quy định như sau:

+ Sử dụng bản đồ địa chính được trích xuất từ Cơ sở dữ liệu địa chính thị xã Hương Thủy phục vụ cho điều tra kiểm kê. Trước khi sử dụng loại bản đồ này phải kiểm tra, rà soát, chỉnh lý thống nhất với hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất đã thực hiện ở địa phương; được tổng hợp theo các khoanh đất kiểm kê. Trường hợp địa phương có bản đồ địa chính ở nhiều loại tỷ lệ khác nhau thì có thể thu về cùng một tỷ lệ thống nhất để phục vụ điều tra thực địa;

+ Kết hợp bản đồ địa hình, bản đồ nền địa chính ở tỷ lệ 1: 10.000, bản đồ kiểm kê rừng của ngành nông nghiệp sử dụng phục vụ cho điều tra, khoanh vẽ các khoanh đất và các đối tượng hình tuyến;

- Các loại bản đồ sử dụng cho điều tra kiểm kê quy định trên đây phải được chuyển đổi về cơ sở toán học của bản đồ hiện trạng cần thành lập.

- Việc khoanh vẽ ranh giới các khoanh đất được thực hiện theo thứ tự:

+ Khoanh vẽ nội nghiệp các khoanh đất từ các sơ đồ, bản đồ của hồ sơ giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, hồ sơ thanh tra, kiểm tra sử dụng đất ở các cấp; hồ sơ kiểm kê rừng của ngành nông nghiệp đã thực hiện;

+ Việc khoanh vẽ khoanh đất trên thực địa được thực hiện theo phương pháp quan sát trực tiếp, căn cứ vào các địa vật rõ nét có sẵn trên bản đồ và trên thực địa để xác định vị trí các khoanh đất và khoanh vẽ lên bản đồ.

Trường hợp xác định được kích thước, diện tích đối tượng cần khoanh vẽ thì kết quả khoanh vẽ khoanh đất phải đảm bảo phù hợp với diện tích, kích thước đối tượng đã xác định.

Trường hợp không xác định được vị trí ranh giới khoanh đất tương ứng với yếu tố hình tuyến trên bản đồ và thực địa thì áp dụng phương pháp giao hội cạnh hoặc tọa độ vuông góc từ các điểm chi tiết rõ nét trên thực địa đã được biểu thị trên bản đồ để thể hiện các điểm góc đường ranh giới khoanh đất lên bản đồ; việc xác định chiều dài cạnh giao hội hoặc cạnh vuông góc có thể được đo bằng thước dây hoặc các dụng cụ đo khác có độ chính xác tương đương.

b) Phương pháp lập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê theo quy định sau đây:

- Bản đồ kết quả điều tra kiểm kê được lập dưới dạng số trong hệ tọa độ VN-2000, múi chiếu 3⁰, kinh tuyến trục của tỉnh Thừa Thiên Huế, trên cơ sở tích hợp, tiếp biên các tài liệu bản đồ đã được sử dụng để điều tra khoanh vẽ thực địa; được sử dụng làm tài liệu phục vụ tính toán, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã;

- Nội dung bản đồ kết quả điều tra kiểm kê cần thể hiện bao gồm:

+ Ranh giới và ký hiệu các khoanh đất theo chỉ tiêu kiểm kê;

+ Biên giới quốc gia và đường địa giới hành chính các cấp;

+ Thủy hệ và các đối tượng có liên quan;

+ Giao thông và các đối tượng có liên quan;

+ Cơ sở toán học gồm khung bản đồ, lưới tọa độ vuông góc, yếu tố địa hình (dáng đất, điểm độ cao và ghi chú độ cao) và các nội dung khác (trừ ranh giới thửa đất) của bản đồ đã sử dụng để điều tra kiểm kê (nếu có);

+ Các yếu tố kinh tế, xã hội;

+ Các ghi chú, thuyết minh.

- Ranh giới các khoanh đất thể hiện trên bản đồ kết quả điều tra kiểm kê được phản ánh đúng theo trạng thái đã được xác định trong quá trình khoanh vẽ,

không tổng hợp, không khái quát hóa, đảm bảo thể hiện vị trí, diện tích các khoanh đất với độ chính xác cao nhất theo kết quả điều tra thực địa.

+ Khoanh đất trên bản đồ kết quả điều tra kiểm kê phải thể hiện nhãn khoanh đất gồm số thứ tự khoanh đất; diện tích khoanh đất; mã loại đất; mã loại đối tượng sử dụng đất hoặc đối tượng quản lý đất theo hình thức như sau:

Mã loại đất	Số thứ tự khoanh đất
Mã đối tượng	Diện tích khoanh đất

* Trường hợp khoanh đất có mục đích chính và mục đích phụ thì thể hiện mục đích chính trước và thể hiện mục đích phụ sau trong ngoặc đơn:

Mã loại đất chính (Mã loại đất phụ)	Số thứ tự khoanh đất
Mã đối tượng	Diện tích khoanh đất

* Trường hợp khoanh đất có nhiều mục đích sử dụng mà không phân biệt mục đích sử dụng chính, mục đích sử dụng phụ thì thể hiện:

Mã loại đất 1 (diện tích loại đất 1); Mã loại đất 2 (diện tích loại đất 2)	Số thứ tự khoanh đất
Mã đối tượng	Diện tích khoanh đất

+ Nhãn khoanh đất được tạo dưới dạng cell. Mã ký hiệu loại đất, loại đối tượng sử dụng, đối tượng quản lý đất theo quy định tại Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Thông tư này.

+ Số thứ tự khoanh đất được thể hiện bằng số Ả Rập, từ 01 đến hết trong phạm vi toàn xã, thứ tự đánh số từ trên xuống dưới, từ trái sang phải, theo đường zích zắc (ziczac). Đối với các yếu tố chiếm đất không tạo thành thửa đất được khép vùng theo đường địa giới hành chính và được đánh số thứ tự như thửa đất;

- Tích hợp, ghép biên các mảnh bản đồ dạng số; đối chiếu ranh giới khoanh đất trên bản đồ tài liệu đã được sử dụng để điều tra khoanh vẽ với nội dung bản đồ số để xác định và thể hiện ranh giới khoanh đất trên bản đồ tích hợp dạng số.

- Thông tin bản đồ được tổ chức theo các lớp, trong đó ranh giới các khoanh đất trong cùng một hệ thống chỉ tiêu được xác định cùng lớp thông tin bản đồ. Việc phân lớp thông tin bản đồ kết quả điều tra thực hiện theo quy định về phân lớp bản đồ hiện trạng tại Phụ lục số 04 kèm theo Thông tư số 27/2018/TT- BTNMT;

- Độ chính xác số hóa, chuyển vẽ, khoanh vẽ các yếu tố nội dung của bản đồ kết quả điều tra kiểm kê thực hiện như sau:

+ Sai số tương hỗ chuyển vẽ các khoanh đất không vượt quá $\pm 0,5$ mm tính theo tỷ lệ bản đồ hiện trạng;

+ Sai số chuyển về vị trí các yếu tố nội dung hiện trạng sử dụng đất không được vượt quá $\pm 0,3$ mm tính theo tỷ lệ bản đồ hiện trạng;

c) Phương pháp tính diện tích các khoanh đất theo quy định như sau:

Trên bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, các đối tượng cần tính diện tích (các khoanh đất, đối tượng chiếm đất không tạo thành thửa đất) phải được khép vùng, xác định quan hệ không gian (topology);

Trường hợp các đối tượng dạng vùng cùng kiểu (cùng kiểu đối tượng giao thông hoặc cùng kiểu đối tượng thủy văn...), giao cắt cùng mức thì đối tượng được tính theo đường ranh giới chiếm đất ngoài cùng. Trường hợp các đối tượng dạng vùng không cùng kiểu (không cùng kiểu đối tượng giao thông hoặc không cùng kiểu đối tượng thủy văn) hoặc cùng kiểu nhưng giao cắt không cùng mức thì diện tích phần giao nhau của hình chiếu thẳng đứng của các đối tượng đó trên mặt đất được tính cho đối tượng nằm trực tiếp trên mặt đất;

Diện tích các khoanh đất được tính bằng phương pháp giải tích trên bản đồ dạng số;

Kết quả tính diện tích các khoanh đất được lập thành Bảng liệt kê các khoanh đất thể hiện các thông tin: Mã số khoanh đất, diện tích khoanh đất, thuộc tính khoanh đất tương ứng với chỉ tiêu kiểm kê cụ thể.

d) Phương pháp tổng hợp số liệu kiểm kê thực hiện như sau:

- Số liệu kiểm kê cấp xã được tổng hợp từ Bảng liệt kê danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai bằng phần mềm thống nhất của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Số liệu kiểm kê cấp huyện, tỉnh được tổng hợp từ số liệu kiểm kê của đơn vị hành chính trực thuộc bằng phần mềm thống nhất của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

I.1.2. Nguồn gốc số liệu thu thập tại cấp xã và đánh giá độ tin cậy của số liệu thu thập và số liệu tổng hợp

a. Nguồn gốc số liệu thu thập

- Số liệu thu thập tại xã Dương Hòa do UBND xã Dương Hòa, và Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Hương Thủy, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh cung cấp.

b. Đánh giá độ tin cậy của số liệu thu thập và số liệu tổng hợp.

* *Thuận lợi:*

- Với các hồ sơ tài liệu và các loại số liệu nêu ở trên đều có đầy đủ cơ sở pháp lý nên thuận lợi cho việc tổng hợp.

* *Khó khăn:*

- Từ những hồ sơ tài liệu, các loại số liệu nêu trên do thực hiện với các thời điểm khác nhau. Chưa có sổ đăng ký biến động đất đai do vậy nên hệ thống hồ sơ địa chính theo quy định chưa được chỉnh lý biến động thường xuyên và kịp thời nên có phần hạn chế trong công tác tổng hợp phân tích đánh giá hiện trạng sử dụng đất và biến động đất đai, gây khó khăn trực tiếp cho việc phân tích nguyên nhân tăng giảm trong các loại đất.

I.1.3. Các thông tin khác có liên quan đến số liệu

- Số liệu thu thập được so với quy định tại Thông tư 27/2018/TT-BTNMT có nhiều tiêu chí loại đất đã bỏ hoặc gộp vì vậy phải thực hiện chuyển đổi tổng hợp trước khi in bản đồ để điều tra ở thực địa.

I.1.4. Nguồn tài liệu và phương pháp lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

a. Nguồn tài liệu:

- Số liệu kiểm kê đất đai và thành lập BĐHT sử dụng đất năm 2015 (gồm hệ thống bảng biểu; báo cáo thuyết minh, bản đồ hiện trạng sử dụng đất);

- Số liệu thống kê đất đai các năm 2016, 2017, 2018;

- Số liệu về kế hoạch sử dụng đất năm 2020 (gồm hệ thống bảng biểu, danh mục các công trình dự án thực hiện trong năm 2015-2019; bản đồ kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020 trên nền bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; báo cáo kế hoạch sử dụng đất);

- Số liệu về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2025 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2015-2020) của thị xã Hương Thủy (gồm báo cáo quy hoạch sử dụng đất; bản đồ hiện trạng sử dụng đất; bản đồ quy hoạch sử dụng đất; hệ thống bảng biểu);

- Bản đồ địa chính chính quy được trích xuất từ Cơ sở dữ liệu địa chính thị xã Hương Thủy;

- Tài liệu và bản đồ quy hoạch phân cấp 3 loại rừng theo quyết định 944 năm 2016;

- Các loại giấy tờ: quyết định giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất.....các giấy tờ khác có liên quan từ năm 2016 đến nay.

- Tài liệu, số liệu kiểm kê đất Quốc phòng năm 2019.

b. Phương pháp lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất:

Phương pháp lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, được thực hiện theo qui định tại điều 18 Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT như sau:

b1. Cơ sở toán học của bản đồ hiện trạng sử dụng đất quy định như sau:

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, cấp huyện, được thành lập trên mặt phẳng chiếu hình, múi chiếu 3⁰ có hệ số điều chỉnh tỷ lệ biến dạng chiều dài

ko = 0,9999. Kinh tuyến trục của từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại Phụ lục số 04 kèm theo Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT;

- Khung bản đồ hiện trạng sử dụng đất được trình bày như sau:

+ Bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỷ lệ 1:1000, 1:2000, 1:5000 và 1:10000 chỉ biểu thị lưới kilômét, với kích thước ô vuông lưới kilômét là 10cm x 10cm;

+ Bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỷ lệ 1:25000 biểu thị lưới kilômét, với kích thước ô vuông lưới kilômét là 8cm x 8cm;

+ Bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỷ lệ 1:50000, 1:100000 chỉ biểu thị lưới kinh tuyến, vĩ tuyến. Kích thước ô lưới kinh tuyến, vĩ tuyến của bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỷ lệ 1:50000 là 5' x 5'. Kích thước ô lưới kinh tuyến, vĩ tuyến của bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỷ lệ 1:100000 là 10' x 10'.

- Các thông số của file chuẩn của bản đồ hiện trạng sử dụng đất như sau:

+ Hệ tọa độ bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000;

+ Đơn vị làm việc (Working Units) gồm đơn vị làm việc chính (Master Units) là mét (m); đơn vị làm việc phụ (Sub Units) là milimét (mm); độ phân giải (Resolution) là 1000.

b2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất:

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất xã Dương Hòa được thành lập trên cơ sở biên tập, tổng hợp, khái quát hóa từ bản đồ kết quả điều tra kiểm kê đất;

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2015,

b3. Việc tổng hợp, khái quát hóa nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất của từng cấp bảo đảm yêu cầu sau:

- Mức độ tổng hợp, khái quát hóa nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất của từng cấp phải tương ứng với tỷ lệ bản đồ dạng giấy được in ra. Ranh giới khoanh đất và các yếu tố hình tuyến được khái quát hóa, làm trơn;

- Ranh giới các khoanh đất của bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã thể hiện ranh giới và ký hiệu các khoanh đất theo chỉ tiêu kiểm kê đất đai;

- Nhãn khoanh đất trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất các cấp chỉ thể hiện mã loại đất;

- Các khoanh đất thể hiện trên bản đồ hiện trạng khi có diện tích theo quy định như sau:

Tỷ lệ bản đồ	Diện tích khoanh đất trên bản đồ
Từ 1:1000 đến 1:10000	$\geq 16 \text{ mm}^2$
Từ 1:25000 đến 1:100000	$\geq 9 \text{ mm}^2$
Từ 1:250000 đến 1:1000000	$\geq 4 \text{ mm}^2$

Trường hợp khoanh đất có diện tích nhỏ hơn theo quy định trên đây thì được ghép vào các khoanh đất lớn hơn liền kề.

- Các yếu tố hình tuyến (sông, suối, kênh mương...) có chiều dài dưới 2 cm trên bản đồ thì được phép loại bỏ; yếu tố hình tuyến có độ rộng dưới 0,5mm trên bản đồ được biên tập thành 1 nét theo tâm của yếu tố hình tuyến đó.

Trường hợp đường sắt và đường ô tô đi sát nhau cho phép dịch chuyển vị trí đường ô tô để đảm bảo giữ vị trí đúng cho đường sắt;

Các yếu tố thủy hệ hình tuyến khi tổng hợp phải xem xét giữ được tính chất đặc trưng của đối tượng để đảm bảo phản ánh đúng mật độ, kiểu phân bố, đặc điểm sử dụng và phải giữ vị trí đầu nguồn, không được bỏ dòng chảy đặc biệt như suối nước nóng, nước khoáng;

- Các yếu tố địa hình, địa vật, ghi chú thuyết minh khác được lựa chọn, bổ sung hoặc loại bỏ đảm bảo phù hợp về mật độ thông tin, khả năng đọc và tính mỹ quan của bản đồ;

b4. Khi sử dụng phần mềm để biên tập bản đồ hiện trạng sử dụng đất dạng số thì ngoài việc thực hiện theo quy định tại các điểm a, b và c trên, còn phải thực hiện theo các yêu cầu:

- Tập tin bản đồ phải ở dạng mở, cho phép chỉnh sửa, cập nhật thông tin khi cần thiết và có khả năng chuyển đổi khuôn dạng;

- Các ký hiệu dạng điểm trên bản đồ phải thể hiện bằng các ký hiệu dạng cell được thiết kế sẵn trong các tệp *.cell;

- Các đối tượng dạng đường (là một trong các dạng LineString, Chain, Complex Chain hoặc Polyline, ... theo phần mềm biên tập) phải thể hiện liên tục, không đứt đoạn và chỉ được dừng tại các điểm nút giao nhau giữa các đường thể hiện các đối tượng cùng kiểu;

- Những đối tượng dạng vùng (polygon) phải được vẽ ở dạng pattern, shape, complex shape hoặc fill color. Những đối tượng dạng vùng phải là các vùng khép kín;

- Các đối tượng trên bản đồ phải thể hiện đúng lớp, màu sắc, lực nét và các thông số kèm theo như quy định tại bảng phân lớp đối tượng. Đối với các đối tượng tham gia đóng vùng khoanh đất vẽ nửa theo tỷ lệ (như đường giao thông, địa giới ...) thì sao lưu nguyên trạng phần tham gia đóng vùng và chuyển về lớp riêng để tham gia đóng vùng. Mỗi khoanh đất phải có một mã loại đất, khi biên tập lược bỏ để in không được xóa mà phải chuyển về lớp riêng để lưu trữ. Sản phẩm phải có ghi chú lý lịch kèm theo;

- Tập tin bản đồ hiện trạng sử dụng đất dạng số hoàn thành phải ở định dạng file *.dgn của phần mềm Microstation, kèm theo file nguồn ký hiệu và lý lịch bản đồ; file phải ở dạng mở, cho phép chỉnh sửa, cập nhật thông tin khi cần thiết và có khả năng chuyển đổi khuôn dạng; fonts chữ, số tiếng Việt, bảng mã

Unicode; thư viện các ký hiệu độc lập được tạo sẵn trong thư viện “HT” cho các dãy tỷ lệ có tên tương ứng là ht1-5.cell, ht10-25.cell, ht50-100.cell, ht250-1tr.cell,...; thư viện các ký hiệu hình tuyến theo dãy tỷ lệ có tên tương ứng là ht1-5.rsc, ht10-25.rsc, ht50-100.rsc, ht250-1tr.rsc...; bảng màu có tên là ht.tbl.

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

II.1. Đánh giá tình hình biến động và phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất giữa năm 2019 với năm 2014 và 2009.

a) Hiện trạng sử dụng đất năm 2019

Tổng diện tích tự nhiên của xã là: 26.174,29 ha tăng 2,39 ha so với kỳ kiểm kê năm 2014 nguyên nhân do kỳ kiểm kê năm 2019 địa giới hành chính được lập theo dự án 513 của Thủ tướng Chính phủ và các loại đất của xã có sự biến động tăng giảm.

Trong đó:

1. Đất nông nghiệp: diện tích là 22.716,48 ha chiếm tỉ lệ 86,79% diện tích tự nhiên,

1.1. Đất sản xuất nông nghiệp: 186,32 ha chiếm 0,71% tổng diện tích tự nhiên và chiếm 0,82% tổng diện tích đất nông nghiệp.

- Đất trồng cây hàng năm: 94,68 ha chiếm 0,36% tổng diện tích tự nhiên và chiếm 0,42% tổng diện tích đất nông nghiệp.

- Đất trồng lúa: 12,50 ha chiếm 0,05% tổng diện tích tự nhiên và chiếm 0,06% tổng diện tích đất nông nghiệp.

- Đất trồng cây hàng năm khác: 82,19 ha chiếm 0,31% tổng diện tích tự nhiên và chiếm 0,36% tổng diện tích đất nông nghiệp.

- Đất trồng cây lâu năm: 91,64 ha chiếm 0,35% tổng diện tích tự nhiên và chiếm 0,40% tổng diện tích đất nông nghiệp.

1.2. Đất lâm nghiệp: 22.523,02 ha chiếm 86,05 % tổng diện tích tự nhiên và chiếm 99,15% tổng diện tích đất nông nghiệp.

- Đất rừng sản xuất: 10.369,18 ha chiếm 39,62 % tổng diện tích tự nhiên và chiếm 45,65% tổng diện tích đất nông nghiệp.

- Đất rừng phòng hộ: 12.153,84 ha chiếm 46,43 % tổng diện tích tự nhiên và chiếm 53,50% tổng diện tích đất nông nghiệp.

1.3. Đất nuôi trồng thủy sản: 7,14 ha chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên và chiếm 0,03% tổng diện tích đất nông nghiệp.

2. Đất phi nông nghiệp: 3.355,70 ha chiếm 12,82% tổng diện tích tự nhiên trong đó:

2.1. Đất ở nông thôn: 17,42 ha chiếm 0,07% tổng diện tích tự nhiên và chiếm 0,52% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

2.2. Đất chuyên dùng: 2.927,72 ha chiếm 11,19 % tổng diện tích tự nhiên và chiếm 87,25% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,70 ha chiếm 0,00% tổng diện tích tự nhiên và chiếm 0,02% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 5,63 ha chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên và chiếm 0,17% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 257,21ha chiếm 0,98% tổng diện tích tự nhiên và chiếm 7,66% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất có mục đích công cộng: 2.598,83ha chiếm 9,93% tổng diện tích tự nhiên và chiếm 77,45% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

2.3. Đất cơ sở tôn giáo: 6,80 ha chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên và chiếm 0,20% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

2.4. Đất cơ sở tín ngưỡng: 1,61 ha chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên và chiếm 0,05% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

2.5. Đất nghĩa trang, nghĩa địa: 6,02 ha chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên và chiếm 0,18% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

2.6. Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối: 382,48ha chiếm 1,46% tổng diện tích tự nhiên và chiếm 11,30% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

2.7. Đất có mặt nước chuyên dùng: 13,65 ha chiếm 0,05% tổng diện tích tự nhiên và chiếm 0,42% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

3. Đất chưa sử dụng: 102,11 ha chiếm 0,39% tổng diện tích tự nhiên trong đó:

3.1. Đất bằng chưa sử dụng: 39,27 ha chiếm 0,15% tổng diện tích tự nhiên và chiếm 38,46% tổng diện tích đất chưa sử dụng.

3.2. Đất đồi núi chưa sử dụng: 62,84 ha chiếm 0,24% tổng diện tích tự nhiên và chiếm 61,54% tổng diện tích đất chưa sử dụng.

b) Đánh giá tình hình biến động sử dụng đất, nguyên nhân biến động từ năm 2019 đến 2014

Diện tích một số loại đất biến động từ năm 2019 đến năm 2014 được thể hiện qua bảng sau:

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích năm 2019	Diện tích năm 2014	Tăng(+) giảm(-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính		26,174.29	26,171.90	2.39
1	Đất nông nghiệp	NNP	22,716.48	23,370.86	-654.38
1,1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	186.32	259.49	-73.17
1,1,1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	94.68	168.00	-73.32
1,1,1,1	Đất trồng lúa	LUA	12.50	13.09	-0.59
1,1,1,2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	82.19	154.91	-72.72
1,1,2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	91.64	91.49	0.15
1,2	Đất lâm nghiệp	LNP	22,523.02	23,105.35	-582.33

1,2,1	Đất rừng sản xuất	RSX	10,369.18	12,265.62	-1,896.44
1,2,2	Đất rừng phòng hộ	RPH	12,153.84	10,839.72	1,314.12
1,2,3	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1,3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7.14	6.02	1.12
1,4	Đất làm muối	LMU			
1,5	Đất nông nghiệp khác	NKH			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,355.70	2,752.85	602.85
2,1	Đất ở	OCT	17.42	17.32	0.10
2,1,1	Đất ở tại nông thôn	ONT	17.42	17.32	0.10
2,1,2	Đất ở tại đô thị	ODT			
2,2	Đất chuyên dùng	CDG	2,927.72	2,584.75	342.97
2,2,1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0.70	0.70	
2,2,2	Đất quốc phòng	CQP	65.35		65.35
2,2,3	Đất an ninh	CAN			
2,2,4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	5.63	3.62	2.01
2,2,5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	257.21	0.90	256.31
2,2,6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2,598.83	2,579.54	19.29
2,3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6.80	0.70	6.10
2,4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1.61	7.71	-6.10
2,5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	6.02	6.42	-0.40
2,6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	382.48	135.95	246.53
2,7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	13.65		13.65
2,8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	102.11	48.19	53.92
3,1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	39.27	48.19	-8.92
3,2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	62.84		62.84
3,3	Núi đá không có rừng cây	NCS			

Qua so sánh diện tích các loại đất so với kỳ kiểm kê năm 2014 thì diện tích các loại đất có sự biến động khá lớn đặc biệt như đất nông nghiệp giảm 654,38 ha; đất phi nông nghiệp tăng 602,85 ha và đất chưa sử dụng tăng 53,92 ha,

1. Đất nông nghiệp:

*Giảm 654,38 ha, do diện tích đất ở kỳ kiểm kê năm 2014 không đưa các mỏ vật liệu của Ban đầu tư xây dựng thủy lợi 5 vào kiểm kê mà đưa vào đất nông nghiệp. Năm 2016 có chủ trương đền bù bổ sung diện tích đất lâm nghiệp hồ chứa nước Tả Trạch nên Tỉnh yêu cầu làm lại diện tích đền bù vì trước đây có quyết định thu hồi đất và giao đất cho ban 5 sử dụng nên hiện tại ở kỳ kiểm kê này đưa diện tích này vào cho Ban 5 quản lý nên diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn giảm và thu hồi đất xây dựng đường dây điện 500Kv mạch 3 Quảng Trạch - Đốc Sỏi, trong đó có biến động tăng, giảm các loại đất như sau

1.1. Đất sản xuất nông nghiệp: 186,32 ha, giảm 73,17 ha, trong đó có biến động tăng, giảm các loại đất như sau

1.1.1. Đất trồng cây hàng năm: giảm 73,32 ha cụ thể:

1.1.1.1. Đất trồng lúa: giảm 0.59 ha, trong đó:

*Tăng do chuyển từ: Đất rừng sản xuất: 0.02 ha, Đất bằng chưa sử dụng: 0.02 ha.

*Giảm do chuyển sang: Đất trồng cây lâu năm: 0.03 ha, Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 0.55 ha, Đất có mục đích công cộng: 0.05 ha.

1.1.1.2. Đất trồng cây hàng năm khác: giảm 72,72 ha do xây dựng đất sản xuất kinh doanh, trong đó:

*Tăng do chuyển từ: Đất rừng sản xuất: 0.05 ha.

*Giảm do chuyển sang: Đất rừng sản xuất: 0.52 ha, Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 61.93 ha, Đất có mục đích công cộng: 1.74 ha, Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối: 7.14 ha, Đất bằng chưa sử dụng: 1.44 ha.

1.1.2. Đất trồng cây lâu năm: tăng 0.15 ha chuyển đổi mục đích trong đó:

*Tăng do chuyển từ: Đất trồng lúa: 0.03 ha, Đất rừng sản xuất: 0.79 ha, Đất có mục đích công cộng: 0.06 ha, Đất bằng chưa sử dụng: 0.20 ha

*Giảm do chuyển sang: Đất ở tại nông thôn: 0.13 ha, Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 0.18 ha, Đất có mục đích công cộng: 0.63 ha

1.2. Đất lâm nghiệp: giảm 582,33 ha, là do một phần đất lâm nghiệp trước đây nằm trong diện tích của Ban 5 và có sự chuyển dịch qua lại giữa 02 loại đất rừng phòng hộ và sản xuất là do trước đây chưa có quyết định 70 của UBND tỉnh về xác định lại diện tích quản lý của các nông lâm trường nên ở kỳ kiểm kê này có sự chuyển của 02 loại đất này, xây dựng hồ chứa nước Tả trạch, trong đó có biến động tăng, giảm các loại đất như sau

1.2.1. Đất rừng sản xuất: giảm 1.896,44 ha, trong đó:

*Tăng do chuyển từ: Đất trồng cây hàng năm khác: 0.52 ha, Đất rừng phòng hộ: 1,031.27 ha, Đất có mục đích công cộng: 5.34 ha, Tăng khác: 1.50 ha.

*Giảm do chuyển sang: Đất trồng lúa: 0.02 ha, Đất trồng cây hàng năm khác: 0.05 ha, Đất trồng cây lâu năm: 0.79 ha, Đất rừng phòng hộ: 2,508.08 ha, Đất nuôi trồng thủy sản: 1.12 ha, Đất ở tại nông thôn: 0.45 ha, Đất quốc phòng: 64.93 ha, Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 184.12 ha, Đất có mục đích công cộng: 25.26 ha, Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT: 0.38 ha, Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối: 86.02 ha, Đất bằng chưa sử dụng: 1.03 ha, Đất đồi núi chưa sử dụng: 62.84 ha.

1.2.2. Đất rừng phòng hộ: tăng 1,314.12 ha, trong đó:

*Tăng do chuyển từ: Đất rừng sản xuất: 2,508.08 ha, Đất có mục đích công cộng: 158.84 ha.

*Giảm do chuyển sang: Đất rừng sản xuất: 1,031.27 ha, Đất có mục đích công cộng: 172.81 ha, Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối: 148.71 ha.

1.3. Đất nuôi trồng thủy sản: tăng 1.12 ha, do chuyển từ đất rừng sản xuất sang.

2.Đất phi nông nghiệp: tăng 602,85 ha, nguyên nhân tăng là do UBND xã quy hoạch đất ở xen ghép nên có sự chu chuyển giữa các loại đất, hồ chứa nước Tả Trạch, xây dựng đường dây 500Kv Quảng Trạch - Đốc Sỏi ,trong đó có biến động tăng, giảm như:

2.1. Đất ở nông thôn: tăng 0.10 ha, trong đó:

*Tăng do chuyển từ: Đất trồng cây lâu năm: 0.10 ha.

2.2. Đất chuyên dùng: tăng 342,97 ha, do có sự biến động các loại đất sau:

2.2.1. Đất trụ sở cơ quan: 0,70 ha, so với năm 2014 không có biến động.

2.2.2.Đất quốc phòng: tăng 65.35 ha năm 2014 không có khoanh đất này năm 2019 xác định lại hiện trạng, trong đó:

*Tăng do chuyển từ: Đất rừng sản xuất: 64.93 ha, Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT: 0.42 ha

2.2.3. Đất xây dựng công trình sự nghiệp: tăng 2.01 ha, trong đó chuyển từ: Đất có mục đích công cộng: 0.13 ha, Đất bằng chưa sử dụng: 1.88 ha.

2.2.4. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: tăng 256,31ha, trong đó:

*Tăng do chuyển từ: Đất trồng lúa: 0.55 ha, Đất trồng cây hàng năm khác: 61.93 ha, Đất trồng cây lâu năm: 0.18 ha, Đất rừng sản xuất: 184.12 ha, Đất có mục đích công cộng: 5.07 ha, Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối: 0.16 ha, Đất bằng chưa sử dụng: 4.82 ha.

*Giảm do chuyển sang: Đất có mục đích công cộng: 0.51 ha.

2.2.5. Đất có mục đích công cộng: tăng 19.29 ha, trong đó:

*Tăng do chuyển từ: Đất trồng lúa: 0.05 ha, Đất trồng cây hàng năm khác: 1.74 ha, Đất trồng cây lâu năm: 0.63 ha, Đất rừng sản xuất: 25.26 ha, Đất rừng phòng hộ: 172.81 ha, Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 0.51 ha, Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT: 0.35 ha, Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối: 0.83 ha, Đất bằng chưa sử dụng: 0.21 ha.

*Giảm do chuyển sang: Đất trồng cây lâu năm: 0.06 ha, Đất rừng sản xuất: 5.34 ha, Đất rừng phòng hộ: 158.84 ha, Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 0.13 ha, Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 5.07 ha, Đất có mặt nước chuyên dùng: 13.64 ha, Đất bằng chưa sử dụng: 0.01 ha.

2.3. Đất cơ sở tôn giáo: tăng 6,10 ha do được chuyển từ đất cơ sở tín ngưỡng sang. Do ở kỳ kiểm kê trước xác định chưa đúng loại đất vì 6,10 ha này là đất chùa Định Huệ nhưng đưa vào là loại đất tín ngưỡng nên có sự nhầm lẫn

2.3.1. Đất cơ sở tín ngưỡng: giảm 6,10 ha do chuyển sang đất cơ sở tôn giáo.

2.4. Đất nghĩa trang, nghĩa địa: giảm 0.40 ha, trong đó:

*Tăng do chuyển từ: Đất rừng sản xuất: 0.38 ha.

*Giảm do chuyển sang: Đất rừng sản xuất: 0.42 ha, Đất có mục đích công cộng: 0.35 ha.

2.5. Đất sông ngòi, kênh rạch, suối: tăng 246,53 ha, trong đó:

*Tăng do chuyển từ: Đất trồng cây hàng năm khác: 7.14 ha, Đất rừng sản xuất: 86.02 ha, Đất rừng phòng hộ: 148.71 ha, Đất bằng chưa sử dụng: 4.76 ha, Tăng khác: 0.89 ha.

*Giảm do chuyển sang: Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 0.16 ha, Đất có mục đích công cộng: 0.83 ha.

2.6. Đất có mặt nước chuyên dùng: tăng 13.65 ha do chuyển từ đất có mục đích công cộng sang: 13.64 ha.

3. Đất chưa sử dụng: tăng 53,92 ha,

3,1,Đất bằng chưa sử dụng: giảm 8,92 ha cụ thể sau:

*Tăng do chuyển từ: Đất trồng cây hàng năm khác: 1.44 ha, Đất trồng cây lâu năm: 0.03 ha, Đất rừng sản xuất: 1.48 ha, Đất có mục đích công cộng: 0.01 ha.

*Giảm do chuyển sang: Đất trồng lúa: 0.02 ha, Đất trồng cây lâu năm: 0.20 ha, Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 1.88 ha, Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 4.82 ha, Đất có mục đích công cộng: 0.21 ha, Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối: 4.76 ha.

3.2. Đất đồi núi chưa sử dụng: tăng 62,84 ha do được chuyển từ đất rừng sản xuất sang.

4.Diện tích tự nhiên theo đơn vị hành chính: tăng 2.39 ha, trong đó:

* Tăng đất rừng sản xuất: 1.50 ha, Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối: 0.89 ha.

II.2. Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ kiểm kê đất đai

Trong kỳ kiểm kê năm 2019 thì việc chuyển mục đích sử dụng đất trong giai đoạn từ năm 2014 đến 2019: Đa số thực hiện đúng theo các kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt hằng năm. Đối với hộ gia đình, cá nhân trong giai đoạn này không có chuyển mục đích các loại đất. Riêng các công trình dự án được cấp trên phê duyệt thì chuyển mục đích các loại đất sang các công trình có mục đích công cộng ví dụ như: xây dựng nhà văn hóa, sân bóng đá, đường sá, cầu, cống, bờ kè, các khu du lịch.v.v....Riêng UBND xã trong năm 2019 có chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm sang đất ở để quy hoạch xen ghép đất ở theo kế hoạch cấp trên phê duyệt.

II.3. Tình hình sử dụng đất theo quyết định được giao đất, được thuê đất, được chuyển mục đích sử dụng đất,

Nhìn chung những đối tượng được giao đất, được cho thuê đất, được chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn xã Dương Hòa đều sử dụng đất đúng mục đích và khai thác được tiềm năng đất đai, mang lại hiệu quả kinh tế

II.4. Tình hình chuyển mục đích sử dụng đất khác với hồ sơ địa chính

Đối với địa bàn xã Dương Hòa không có trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất khác với hồ sơ địa chính.

II.5. Tình hình địa giới hành chính

Địa giới hành chính giữa xã Dương Hòa với các xã, phường giáp ranh chủ yếu chạy theo sông ngòi, đường giao thông (đường bộ), Việc xác định đường địa giới sử dụng bản đồ địa giới hành chính theo:

- Hồ sơ địa giới hành chính cấp tỉnh, cấp huyện theo kết quả thực hiện Dự án 513/QĐ-TTg và Nghị quyết 31/NQ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ để kiểm kê và tổng hợp số liệu đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện;

- Hồ sơ địa giới hành chính cấp xã theo kết quả thực hiện Dự án 513/QĐ-TTg và Nghị quyết 834/NQ-UBTVQH14 ngày 17 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế và tổng hợp số liệu đơn vị hành chính cấp xã;

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ BIỆN PHÁP TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI,

III.1. Kết luận

Hệ thống số liệu kiểm kê xã Dương Hòa được tổng hợp từ bản đồ điều tra kiểm kê đất theo các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Trong quá trình thi công đơn vị sản xuất đã bám theo Phương án kiểm kê của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế, các văn bản hướng dẫn, quy phạm hiện hành..., đã sửa chữa triệt để các sai sót khi kiểm tra nghiệm thu, Hệ thống số liệu thống kê, kiểm kê xã Dương Hòa đạt yêu cầu về chất lượng, đảm bảo đưa vào khai thác sử dụng,

Số liệu kiểm kê năm 2019 của xã Dương Hòa đã phản ánh thực tế về tổng diện tích tự nhiên xã đang quản lý và sử dụng, Diện tích các loại đất, số lượng các đối tượng quản lý và sử dụng các loại đất, Từ đó ta thấy rõ được cơ cấu đất đai của xã theo từng loại đất, xu thế biến động đất đai trong đơn vị hành chính theo diện tích, loại đất và đối tượng sử dụng,

Tài liệu, số liệu tổng kiểm kê đất đai ở xã Dương Hòa là tài liệu quan trọng làm cơ sở và nền tảng cho việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đai các năm tới của xã Dương Hòa nói riêng và của thị xã Hương Thủy nói chung,

Căn cứ vào tài liệu tổng kiểm kê này, xã Dương Hòa có thể định hướng sử dụng các loại đất theo quy hoạch làm cơ sở xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng và hoàn thiện chức năng quản lý nhà nước về các chính sách pháp luật về đất đai,

III.2. Đề xuất, kiến nghị

Qua quá trình phân tích, đánh giá về hiện trạng sử dụng đất theo các chỉ tiêu kiểm kê, việc phân tích tình hình biến động, tình hình thực hiện kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất, tình hình sử dụng đất theo quyết định giao đất, cho thuê đất đã phản ánh được những tồn tại, hạn chế trong công tác quản lý và sử dụng đất trên địa bàn xã Dương Hòa, Trên cơ sở đó UBND xã có một số đề xuất, kiến nghị một số biện pháp nhằm tăng cường công tác quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn như sau:

Để đảm bảo việc sử dụng đất có hiệu quả và thuận lợi trong công tác quản lý UBND xã đề nghị cấp có thẩm quyền sớm phối hợp với UBND xã để rà soát, đánh giá hiệu quả, sự phù hợp của đất đai đối với cây trồng để có phương án điều chỉnh quy hoạch tạo cơ sở để chuyển những loại đất mà hiện nay không phát huy hiệu quả kinh tế sang sử dụng vào những mục đích khác phù hợp hơn nhằm phát huy được tiềm năng của đất đai và tránh được hiện tượng chuyển mục đích sử dụng đất trái phép của người dân,

Để thực hiện tốt kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong mỗi kỳ quy hoạch đề nghị cấp có thẩm quyền cần sớm phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hằng năm để có cơ sở thực hiện trong thời gian đến,

Trong thời gian tới cần có sự quan tâm hơn nữa của các cấp, các ngành, đặc biệt là trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường, Nâng cao chất lượng cán bộ trong công tác quản lý hồ sơ địa chính, cập nhật biến động sử dụng đất để trong thời gian tới nhằm đưa dần hệ thống quỹ đất của xã Dương Hòa vào hệ thống quy hoạch chung của thị xã Hương Thủy và của tỉnh Thừa Thiên Huế./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Cửu Ngọc

